

Số: /KH-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

KẾ HOẠCH

Giảm phát thải khí nhà kính ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm 2030,

Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Giảm phát thải khí nhà kính (KNK) khí mê-tan, trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và sử dụng đất, quản lý chất thải) trên địa bàn tỉnh Lào Cai, nhằm mục tiêu giảm phát thải KNK do quốc gia tự quyết định của Việt Nam và Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030, góp phần thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

2. Yêu cầu: Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về Kế hoạch giảm nhẹ

phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm 2030 phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, hướng tới mục tiêu của quốc gia đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

II. NỘI DUNG

1. Các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK lĩnh vực trồng trọt

- Mở rộng các biện pháp kỹ thuật canh tác lúa giảm phát thải tại những vùng có hệ thống thủy lợi thuận lợi, phù hợp với các vùng sinh thái của tỉnh thông qua mô hình khuyến nông. Đến năm 2030 có trên 36.000 ha gieo trồng lúa ứng dụng công nghệ tưới khô, ướt xen kẽ (AWD), canh tác lúa cải tiến (SRI), “3 giảm 3 tăng” (3G3T), “1 phải 5 giảm” (1P5G)¹ và rút nước giữa vụ trong canh tác lúa nước. Đẩy mạnh các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, phát thải thấp, đa giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu... tạo nguồn tín chỉ Carbon trong sản xuất trồng trọt.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản và sang cây trồng cạn nâng cao hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Đến năm 2030, chuyển đổi khoảng 500 ha lúa sang trồng cây lâu năm, khoảng 200 ha/năm sang trồng cây hàng năm, khoảng 20 ha/năm sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng kỹ thuật tưới tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, khép kín cho các khu vực sản xuất lúa tập trung, phù hợp với từng vùng sinh thái nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và giảm phát thải KNK, khí mê-tan. Ưu tiên triển khai ở những vùng có hạ tầng thủy lợi trung bình, kém.

- Mở rộng việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác (*bón phân, quản lý sâu, bệnh hại, tưới nước tiết kiệm*) và quản lý cây trồng tổng hợp: Trên 10.000 ha gieo trồng lúa áp dụng kỹ thuật quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp IPHM, khoảng 49.500 ha cây trồng cạn ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp IPHM (*Cây ngô 22.000 ha gieo trồng/năm, cây ăn quả 18.000 ha, cây chè 9.500 ha*).

- Khuyến cáo, tuyên truyền thay thế 60% phân đạm urê sử dụng cho các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh bằng phân bón chậm tan, phân hữu cơ vi sinh, phân bón tan có điều khiển, phân bón phức hợp chất lượng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm phát thải KNK.

- Thu gom, quản lý và tái sử dụng phụ phẩm cây trồng: 70% phụ phẩm cây trồng được thu gom, xử lý, tái sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm phát thải KNK.

¹ - **3 giảm:** Giảm lượng hạt giống gieo trồng; giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV); giảm lượng phân bón;

- **3 tăng:** Tăng năng suất lúa; tăng chất lượng gạo; tăng hiệu quả kinh tế;

- **1 phải:** Phải sử dụng giống lúa xác nhận hoặc nguyên chủng mà ngành Nông nghiệp địa phương khuyến cáo đưa vào sản xuất;

- **5 giảm:** Giảm lượng hạt giống gieo trồng; Giảm lượng phân bón; Giảm lượng thuốc BVTV; Giảm lượng nước tưới; Giảm thất thoát sau thu hoạch.

2. Các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK lĩnh vực chăn nuôi

- *Cải thiện khẩu phần và chất lượng khẩu phần thức ăn*: Sử dụng thức ăn thô xanh ủ chua trong khẩu phần nhằm giảm thiểu phát thải khí mê-tan và nâng cao năng suất trong chăn nuôi trâu, bò. Sử dụng các chế phẩm ức chế tổng hợp hoặc hấp thụ mê-tan (*3NOP*, *than hoạt tính*, *Zeolite*) và thức ăn thô có hàm lượng tanin cao trong khẩu phần ăn.

- *Cải tiến công nghệ tái sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ*: Ứng dụng công nghệ vi sinh trong ủ phân, công nghệ tách phân và nước tiểu trong chăn nuôi để nâng cao hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi và sản xuất phân bón hữu cơ, nhằm giảm thiểu chất thải và chi phí.

3. Các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất

- *Bảo vệ nguyên trạng diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng và tự nhiên sản xuất trên địa bàn tỉnh (517.619 ha)*: Thực hiện giao đất và rừng tới cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình; thúc đẩy quản lý rừng, hợp tác giữa các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các công ty lâm nghiệp và cộng đồng địa phương; quản lý tranh chấp đất lâm nghiệp và rừng; kiểm soát mất rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng; kiểm soát cháy rừng, sâu, bệnh hại rừng; hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững và lâm sản ngoài gỗ. Ưu tiên triển khai tại các khu vực rừng có nguy cơ cao, chuyển đổi rừng sang mục đích phi lâm nghiệp, mất rừng do xâm lấn, suy thoái rừng. Triển khai hiệu quả chính sách khoán bảo vệ rừng, dịch vụ môi trường rừng đảm bảo bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

- *Nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo*: Thực hiện xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung (*làm giàu rừng, ưu tiên các loài cây bản địa, cây đa mục đích*); đánh giá điều kiện lập địa và lựa chọn loài cây, kỹ thuật áp dụng; cải thiện chất lượng cây giống và tăng cường năng lực quản lý rừng.

- *Nâng cao năng suất và trữ lượng các-bon của rừng trồng gỗ lớn*: Hỗ trợ đầu tư trồng mới, trồng lại và chuyển đổi rừng trồng cây gỗ nhỏ chu kỳ ngắn (*5-6 năm*) sang rừng trồng cây gỗ lớn chu kỳ dài (*10-15 năm*); Cải thiện chất lượng giống; thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị gỗ rừng trồng; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong kinh doanh rừng trồng.

- *Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất*: Đánh giá, lựa chọn các mô hình nông lâm kết hợp thành công tại các vùng sinh thái; hỗ trợ đầu tư nhân rộng các mô hình canh tác nông lâm kết hợp lựa chọn; đào tạo, tập huấn cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; hỗ trợ đầu tư và kỹ thuật sơ chế các sản phẩm nông lâm nghiệp, tiếp cận thị trường.

- *Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng*: Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật về xây dựng kế hoạch quản lý, kinh doanh rừng; xây dựng năng lực về theo dõi và giám sát; hỗ trợ đầu tư thực hiện chứng chỉ rừng, ưu tiên thực hiện chứng chỉ rừng trồng sản xuất theo mô hình nhóm lớn; thúc đẩy các nguồn tài chính xanh

thông qua chi trả giảm phát thải, hấp thụ các-bon dựa vào kết quả và các nguồn chi trả từ dịch vụ hệ sinh thái.

4. Biện pháp giảm phát thải KNK lĩnh vực chất thải

Các biện pháp giảm phát thải KNK, bao gồm khí mê-tan, phù hợp với điều kiện và khả năng đầu tư, đảm bảo có hiệu quả kinh tế, đã được triển khai thực hiện trong nước, có khả năng nhân rộng và hài hoà với mục tiêu phát triển kinh tế và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Lào Cai được xem xét, khuyến khích, ưu tiên thực hiện bao gồm:

+ 05 biện pháp xử lý chất thải rắn: Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; Tái chế chất thải rắn; Sản xuất phân compost; Đốt chất thải rắn và đốt chất thải để phát điện tại các khu dân cư trọng điểm nông thôn (xã); Sản xuất viên nén nhiên liệu RDF².

+ 01 biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt: Tăng cường thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu vực trung tâm, phường trọng điểm, các khu du lịch; tập trung đầu tư các trạm xử lý nước thải khu dân cư nông thôn tập trung.

+ 03 biện pháp xử lý nước thải công nghiệp: Tuần hoàn nước thải công nghiệp; Giảm phát sinh nước thải công nghiệp tại nguồn; thu hồi khí mê-tan từ xử lý nước thải công nghiệp.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải KNK, bao gồm khí mê-tan

- Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh; Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Điều tra nguồn thải phục vụ xây dựng báo cáo giảm phát thải KNK lĩnh vực quản lý chất thải hằng năm của tỉnh.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với đặc điểm các khu dân cư tập trung, đô thị, nông thôn, đặc biệt là các khu vực đặc thù (*miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số*).

- Triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK, bao gồm khí mê-tan, trong lĩnh vực quản lý chất thải như: Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; tái chế chất thải rắn; sản xuất phân hữu cơ vi sinh; đốt chất thải rắn; tăng cường thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trong từng hộ gia đình, từng cụm dân cư nông thôn; giảm phát sinh nước thải công nghiệp tại nguồn.

- Thực hiện kiểm kê KNK định kỳ hằng năm đối với lĩnh vực quản lý chất thải và các cơ sở xử lý chất thải theo đúng quy định.

²Viên nén nhiên liệu RDF: Viên nén được sản xuất từ quá trình chuyển đổi rác thải dễ cháy thành nhiên liệu rắn, có giá trị nhiệt cao, có thể sử dụng thay thế cho nhiên liệu hóa thạch như than đá.

- Tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin, xử lý các vấn đề liên vùng, liên ngành về giảm nhẹ phát thải KNK đặc biệt là khí mê-tan trong các chuỗi giá trị nông sản.

2. Giải pháp khoa học, công nghệ

- Triển khai, áp dụng các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, xử lý chất thải sinh hoạt, phụ phẩm nông nghiệp nhằm giảm phát sinh khí mê-tan.

- Hướng dẫn, yêu cầu các cơ sở xử lý chất thải, các doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các biện pháp, hoạt động, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý chất thải rắn và nước thải.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn; cập nhật, tích hợp cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh (*nếu có*), quốc gia.

3. Giải pháp truyền thông và tăng cường năng lực

- Triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cho cộng đồng, doanh nghiệp về trách nhiệm, lợi ích của giảm phát thải khí mê-tan; huy động sự tham gia của cộng đồng đối với việc giám sát phát thải khí mê-tan và thực hiện cam kết về giảm phát thải khí mê-tan.

- Phổ biến hướng dẫn chi tiết kiểm kê phát thải KNK, khí mê-tan và giải pháp giảm thiểu phát sinh, quản lý dự án, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng về phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn, hình thành lối sống thân thiện với môi trường; hướng dẫn người dân phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng, tái chế chất thải.

- Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ môi trường, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y cơ sở, cán bộ quản lý địa phương, hộ trồng trọt, chăn nuôi và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Lồng ghép nội dung về biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK, áp dụng các công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương (*canh tác lúa cải tiến SRI, canh tác lúa giảm phát thải; phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải; quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp IPHM*), kết hợp với an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất nông nghiệp.

- Lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường của tỉnh để tối ưu nguồn lực xã hội và đóng góp của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- Tăng cường các hoạt động quản lý, giám sát thực hiện các biện pháp giảm phát thải, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, quản lý chất thải; cung cấp kết quả thực hiện giảm phát thải KNK từ sản xuất nông nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ các cộng đồng dân cư, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đầu tư vào phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp xanh, các-bon thấp, nhất là các chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ có liên kết với vùng nguyên liệu, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu hoặc nhu cầu tiêu dùng xanh trong nước; phát triển các mô hình trồng trọt, chăn nuôi sinh thái, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn gắn với điều kiện tự nhiên, văn hóa và tập quán địa phương. Đẩy mạnh áp dụng các thực hành theo tiêu chuẩn chất lượng, thân thiện môi trường, giảm rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao sinh kế bền vững cho người dân miền núi.

- Có chính sách thu hút, ưu đãi nhà đầu tư trong việc đầu tư các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp tài chính và đầu tư

- Phân bổ hợp lý nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình về quản lý môi trường, giảm thiểu chất thải, KNK trong trồng trọt, chăn nuôi, các chương trình như phát triển xử lý phụ phẩm cây trồng, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, xử lý chất thải chăn nuôi, xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp xanh.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư vào phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp xanh, các - bon thấp, nhất là các chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ có liên kết với vùng nguyên liệu, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu hoặc nhu cầu tiêu dùng xanh trong nước.

- Huy động nguồn lực nhà nước, xã hội hoá và các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư, chuyển đổi công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và xử lý chất thải rắn, nước thải.

5. Giải pháp hợp tác quốc tế

- Nghiên cứu các công nghệ xử lý chất thải của quốc tế được các cơ quan Trung ương hướng dẫn để triển khai trên địa bàn tỉnh.

- Huy động nguồn lực quốc tế (*nếu có*) để đầu tư, chuyển đổi công nghệ trong xử lý chất thải, trồng trọt, chăn nuôi, trồng, bảo vệ rừng.

III. CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giảm phát thải KNK trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030: Phụ lục kèm theo Kế hoạch.

2. Nguồn kinh phí triển khai: Nguồn ngân sách nhà nước (*chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển*) theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các

văn bản hướng dẫn; lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác; Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

3. Trên cơ sở các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ trọng tâm tại Kế hoạch này, các đơn vị được giao chủ trì chủ động xây dựng nhiệm vụ chi tiết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị chức năng xem xét, quyết định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Làm đầu mối kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ về giảm phát thải KNK, bao gồm khí mê-tan thuộc các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (*trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và sử dụng đất, quản lý chất thải*) theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành lồng ghép việc triển khai Kế hoạch với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn để tối ưu nguồn lực xã hội và đóng góp của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản. Tuyên truyền, quản lý, giám sát thực hiện các biện pháp giảm phát thải, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, quản lý chất thải.

2. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, quản lý chất nhằm giảm phát sinh khí mê-tan trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch hằng năm, phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan để triển khai thực hiện Kế hoạch.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của đơn vị, chủ trì/phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch này.

5. Các cơ sở xử lý chất thải; doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng

- Tham gia áp dụng các biện pháp giảm phát thải KNK trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp; quản lý chất thải; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc và những đề xuất, kiến nghị trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cung cấp các thông tin số liệu hoạt động các biện pháp giảm phát thải KNK liên quan đến sản xuất nông nghiệp; quản lý chất thải làm cơ sở đánh giá

hiệu quả của Kế hoạch. Giám sát và phản biện xã hội đối với các hoạt động giảm phát thải, tăng hấp thụ KNK theo chuỗi cung ứng các ngành.

- Các cơ sở thuộc đối thực hiện kiểm kê KNK cấp cơ sở (*phát sinh hàng năm*): Thực hiện kiểm kê KNK và xây dựng báo cáo kiểm kê KNK cấp cơ sở; xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK cấp cơ sở, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 18/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2030.

Trên đây là Kế hoạch Giảm phát thải khí nhà kính ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị kịp thời gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (đc Nguyễn Thành Sinh);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Chánh, PCVP (NNMT) UBND tỉnh;
- Các cơ sở xử lý chất thải, các doanh nghiệp;
- Lưu: VT, NNMT (Oanh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh

PHỤ LỤC

Danh mục các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Kế hoạch Giảm phát thải khí nhà kính ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
I	Lĩnh vực trồng trọt						34.000		
1	Tăng cường ứng dụng canh tác lúa giảm phát thải trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 - 2030 (5 tỷ đồng/năm)	2026 - 2030	Mở rộng sản xuất lúa bền vững giảm phát thải KNK tại tỉnh Lào Cai. Nâng cao nhận thức về sản xuất lúa giảm phát thải, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sinh thái.	Luật Trồng trọt năm 2018; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 ³ ; Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 ⁴	Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	25.000	NSTW, NSDP	
2	Dự án phát triển sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp thích ứng với biến đổi khí hậu	2026 - 2030	Áp dụng kỹ thuật làm đất; quản lý nước; bón phân; quản lý dịch hại; thu hoạch và xử lý sau thu hoạch; quản lý rơm rạ trên diện tích tối thiểu 50 ha. Giảm phát thải CH ₄ tối thiểu 30% so với canh tác truyền thống; tăng năng suất lúa $\geq 10\%$, tăng lợi nhuận $\geq 15\%$. Phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết số 57-	Nghị quyết 10 NQ/TU ngày 26/8/2021 ⁵ ; Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 ⁶ ; Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày	Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	3.000	NSDP, XHH	

³ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁴ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁵ Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁶ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
			NQ/TW và Chiến lược tăng trưởng xanh, kế hoạch chuyển đổi xanh trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh	28/4/2023 ⁷ ; Kế hoạch của UBND tỉnh					
3	Mô hình chuyển đổi đất trồng ngô kém hiệu quả khôi phục và phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm	2025 - 2030	Chuyển đổi trồng ngô kém hiệu quả sang trồng dâu, phát triển mô hình nuôi tằm tại cùng điểm trình diễn; hình thành vùng nguyên liệu dâu ổn định 10 ha; Xây dựng mô hình trồng dâu, nuôi tằm con tập trung, Mô hình trồng dâu có tỷ lệ cây sống $\geq 95\%$, năng suất lá dâu năm thứ 3 đạt ≥ 30 tấn/ha/năm; Mô hình nuôi tằm con tập trung đạt tỷ lệ sống $\geq 90\%$ đến hết tuổi 3; Mô hình nuôi tằm lớn/tằm tuổi 4, năng suất kén đạt ≥ 14 kg vòng, tăng $\geq 15\%$ so với kỹ thuật cũ; Thu nhập tăng từ 1,5-2 lần so với trồng ngô trước đây; hiệu quả kinh tế $\geq 15\%$ so với đại trà. Xây dựng được mô hình tổ chức quản lý sản xuất - tiêu thụ, liên kết giữa hộ dân và HTX, doanh nghiệp		Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	3.000	NSDP; XHH	
4	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất chè xanh theo hướng hữu cơ, nâng cao chất lượng, thương hiệu chè	2025 - 2030	Xây dựng 01 mô hình thâm canh chè theo hướng hữu cơ, quy mô 10 ha/năm (thực hiện 3 năm liên tiếp tại cùng điểm trình diễn); sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn hữu cơ ở năm thứ 3 từ 3-5 ha; hiệu quả kinh tế		Sở NN&MT	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000	NSDP; XHH	

⁷ Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
			tăng từ 20% trở lên so với sản xuất ngoài mô hình. Xây dựng mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm. TTổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền để nhân rộng mô hình.						
II	Lĩnh vực chăn nuôi						6.000		
1	Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thịt lông màu theo hướng VietGAHP theo chuỗi giá trị	2025 - 2030	Mô hình sản xuất D123000 con gà thịt lông màu đạt chứng nhận VietGAHP. Liên kết HTX và tiêu thụ sản phẩm. Người tham gia mô hình được tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà thịt lông màu theo VietGAHP. Nhân rộng kết quả mô hình thông qua: Tuyên truyền; đào tạo tập huấn; tham quan; sơ kết; tổng kết. Mô hình được nhân rộng $\geq 20\%$ so với quy mô dự án phê duyệt. Hiệu quả kinh tế tăng $\geq 15\%$ so với chăn nuôi đại trà.	Nghị quyết 10 NQ/TU ngày 26/8/2021; Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024; Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023; Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000	NSDP	
2	Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao theo hướng an toàn	2025 - 2030	Năng suất dự kiến: 16 tấn/ha; Kích cỡ dự kiến 2kg/con; Tỷ lệ sống: $\geq 80\%$; Dự án sẽ góp phần đưa năng suất nuôi thủy sản lên 10 tấn - 16tấn/ha. Giúp người dân làm chủ được quy trình kỹ thuật nuôi cá trong ao, tận dụng được những tiềm năng sẵn có tại địa phương, phù		Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000	NSDP	

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
			hợp với điều kiện khí hậu tại địa phương						
3	Giảm nhẹ phát thải KNK xây dựng mô hình chăn nuôi bằng chế phẩm sinh học đến năm 2030 trong chăn nuôi gia cầm	2026-2030	Giảm lượng phát thải CH ₄ (metan), N ₂ O (E11nitơ oxit) và CO ₂ từ hoạt động chăn nuôi. Hướng tới chăn nuôi bền vững, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường. Ứng dụng công nghệ sử dụng chế phẩm sinh học trong chăn nuôi lợn và làm đệm lót trong chăn nuôi gia cầm nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, góp phần phát triển chăn nuôi an toàn, hiệu quả và bền vững.		Sở NN&MT	Các phường Yên Bái, Âu Lâu, Văn Phú.	1.500	NSĐP	
4	Kiểm tra, đánh giá, giám sát điều kiện hoạt động chăn nuôi của các trang trại chăn nuôi	Hàng năm	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi; trong đó về lĩnh vực môi trường: giúp nâng cao ý thức, trách nhiệm của các trang trại chăn nuôi trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.	Luật Chăn nuôi 2018; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 ⁸ ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 ⁹ ; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 ¹⁰ ;	Sở NN&MT	Ủy ban nhân dân cấp xã	500	NSĐP	100triệu đồng/năm

⁸ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

⁹ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

¹⁰ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
				Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 ¹¹					
III Lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất							1.022.008		
1	Mô hình trồng thâm canh, chăm sóc quế theo hướng hữu cơ	2025 - 2030	Khai thác giá trị ngành hàng quế theo hướng hữu cơ; Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới, thực hành tổ chức sản xuất nông nghiệp tiên tiến theo hướng hữu cơ; Tạo điều kiện cho các hộ đồng bào DTTS vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hộ trồng quế được tiếp cận tốt nhất các kỹ thuật, dịch vụ trong chuỗi giá trị ngành hàng quế.	Nghị quyết 10 NQ/TU; Nghị quyết 57-NQ/TW; 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: NTM; GNBV; PTKT ĐBDTTS&MN ¹² ; Kế hoạch của UBND tỉnh.	Sở NN&MT	UBND cấp xã	3.000	NSDP	
2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo vệ, phát triển và chế biến sản phẩm từ cây Vối bản địa	2026-2028	Ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong bảo vệ, trồng và chế biến sâu cây vối nếp bản địa, phát triển cây vối nếp bản địa theo hướng hàng hóa, tạo sinh kế bền vững cho người dân, bảo vệ nguồn gen quý và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, đồng thời xây dựng chuỗi giá trị trồng trọt, chế biến, tiêu thụ sản phẩm vối nếp		Sở NN&MT	UBND Xã Hưng Khánh, Lương Thịnh, Quy Mông	1.015	NSDP	

¹¹ Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

¹² Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới; Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc thiểu số và miền núi

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
			nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.						
3	Áp dụng đồng bộ các giải pháp canh tác kết hợp tưới tiết kiệm kết hợp ủ phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp trên cây tre Bát Độ.	2026	Áp dụng đồng bộ các giải pháp canh tác kết hợp tưới tiết kiệm, ủ phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm cây tre và phụ phẩm nông nghiệp khác nhằm tận dụng và sử dụng hiệu quả nguồn nước tự nhiên để tưới tự chảy cho tre Bát Độ, quản lý xử lý chất thải, phụ phẩm nông nghiệp giúp nâng cao năng suất chất lượng và giá trị măng sản phẩm, kéo dài chu kỳ thu hoạch, tăng độ che phủ rừng, chống xói mòn, bảo vệ môi trường.		Sở NN&MT	UBND xã Hưng Khánh, Lương Thịnh, Quy Mông	420	NSDP	
4	Bảo vệ nguyên trạng diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng và tự nhiên sản xuất trên địa bàn tỉnh (lượt ha)	2025-2030	2.588.095 (lượt ha)	Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 ¹³	Sở NN&MT	Sở Tài chính; Sở dân tộc và tôn giáo; Quỹ Bảo vệ rừng và môi trường; UBND cấp xã; BQL rừng đặc dụng, phòng hộ; Vườn quốc gia	1.004.823	NSTW	
5	Trồng lại rừng (ha)	2025-2030	75000 ha	Luật nghiệp Lâm	Sở NN&MT		12.750	XHH; nguồn vốn hợp pháp khác	

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
IV	Lĩnh vực quản lý chất thải						655.235		
1	Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, phân loại thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; tổng hợp thông tin xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK lĩnh vực quản lý chất thải hằng năm của tỉnh	Hàng năm	Cơ sở dữ liệu về hiện trạng phát sinh, phân loại thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn	Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ TNMT ¹⁴	Sở NN&MT	UBND cấp xã	2.000	NSDP; nguồn vốn hợp pháp khác	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn	2025-2030	Nâng cao hiệu suất quản lý chất thải	Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ TNMT	Sở NN&MT	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành có liên quan	3.000	NSDP; nguồn vốn hợp pháp khác	
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển, xử lý chất thải	2026-2030	Xử lý triệt để chất thải, giảm phát sinh KNK từ chất thải rắn sinh hoạt	Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ TNMT	Các Ban QLDA Xây dựng khu vực (theo địa bàn thực hiện Dự án); các cơ sở xử lý chất thải;	Các sở, ban, ngành có liên quan	644.735	NSDP; nguồn vốn hợp pháp khác	

¹³ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp

¹⁴ Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm 2030

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
	rắn phù hợp với đặc điểm các khu dân cư tập trung, đô thị, nông thôn.				các doanh nghiệp				
4	Mô hình chăn nuôi lợn nái bản địa sinh sản an toàn dịch bệnh, dựa vào quản lý cộng đồng	2025 - 2030	Nông dân đầu tư, góp vốn từ 40-50% tổng kinh phí mô hình, giảm áp lực ngân sách nhà nước; Thay đổi nhận thức của người dân vùng cao về phương thức chăn nuôi truyền thống kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường sang hình thức chăn nuôi lợn an toàn sinh học góp phần hạn chế rủi ro do dịch bệnh, nâng cao chất lượng con giống, giá trị gia tăng và phát triển chăn nuôi một cách bền vững. Sau 5,5 tháng nuôi đàn lợn sẽ bắt đầu sinh sản lứa đầu tiên, dự kiến số con cai sữa/lứa ≥ 5 con; tỷ lệ nuôi sống đến 2 tháng tuổi đạt $\geq 80\%$; cung cấp ra thị trường từ 2.500-3.000 con lợn giống đảm bảo chất lượng tốt cả về ngoại hình và thể chất.	Nghị quyết 10 NQ/TU; Nghị quyết 57-NQ/TW; 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: NTM; GNBV; PTKT ĐBDTTS&MN; Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023; Kế hoạch của UBND tỉnh.	Sở NN&MT	UBND cấp xã	2.500	NSDP; nguồn vốn hợp pháp khác	
5	Mô hình Vỗ béo trâu, bò thịt an toàn dịch bệnh gắn với xử lý tuần hoàn chất thải chăn nuôi	2025 - 2030	Xây dựng 2 mô hình vỗ béo trâu bò thịt; Sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý chất thải trong chăn nuôi trâu bò thịt; Sản xuất được 4.000 tấn phân hữu cơ phục vụ cho các mô hình cây ăn quả và rau màu; Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn, tham quan, tổng kết, thông		Sở NN&MT	UBND cấp xã	2.000	NSDP; nguồn vốn hợp pháp khác	

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
			tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình theo quy định; Nhân rộng mô hình tối thiểu 15%.						
6	Xây dựng phần mềm quản lý, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn	2026-2030	Xây dựng phần mềm quản lý, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn	Hoàn thiện hệ thống giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn	Sở NN&MT	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	1.000	NSDP	
V	Tuyên truyền nâng cao nhận thức						2.500		
1	Tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp cận, đầu tư công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, giảm thiểu phát thải KNK	2026-2030	Nâng cao nhận thức về giảm thiểu KNK lĩnh vực quản lý chất thải	Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ TNMT	Sở NN&MT	UBND cấp xã	500	NSDP	100triệu đồng/năm
2	Tuyên truyền vận động các cá nhân, tổ chức, cộng đồng giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp	2026-2030	Nâng cao nhận thức về giảm thiểu KNK lĩnh vực nông nghiệp	Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ NN&PTTN	Sở NN&MT	UBND cấp xã	500	NSDP	100triệu đồng/năm
3	Tổ chức tập huấn cho cán bộ xã, khuyến nông, BTVT, thú y, nông dân về sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, xử lý rơm rạ, giảm phát thải KNK trong sản xuất nông nghiệp	2026-2030	Nâng cao nhận thức về giảm thiểu KNK lĩnh vực nông nghiệp	Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ NN&PTTN	Sở NN&MT	UBND cấp xã	1.500	NSDP	300triệu đồng/năm

TT	Nhiệm vụ/ dự án	Thời gian TH	Mục tiêu	Căn cứ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	Ghi chú
	Tổng cộng I-V						1.719.743		